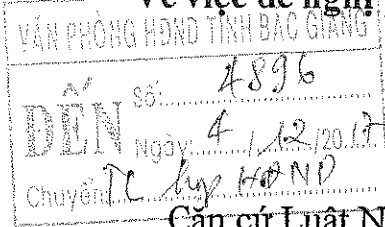


Số: 266 /TTr-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 12 năm 2016

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2016



Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Sau khi tổng hợp quyết toán thu, chi ngân sách của các ngành và UBND các huyện, thành phố có xác nhận của KBNN, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2016 như sau:

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Thu từ nền kinh tế địa phương

Tổng quyết toán thu NSNN năm 2016 từ nền kinh tế địa phương của tỉnh là 5.211,2 tỷ đồng, gồm:

- Thu cân đối ngân sách 4.201,2 tỷ đồng, bằng 146,4% dự toán Trung ương giao, 140,04% dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 30,6% so cùng kỳ; trừ thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết, thu cân đối 2.370,5 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, tăng 11,4% so cùng kỳ;

- Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu 839,6 tỷ đồng, bằng 139,9% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao; tăng 6% so cùng kỳ.

- Các khoản thu quản lý qua ngân sách theo quy định 170,4 tỷ đồng (Trong đó: Học phí: 77,6 tỷ đồng; các khoản phí và lệ phí khác 37,5 tỷ đồng,...)

II. Thu ngân sách địa phương

Quyết toán thu NSDP năm 2016 là 12.181,8 tỷ đồng, bằng 136,8% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 8,4% so với năm 2015. Trong đó:

1. Thu điều tiết: 4.369,9 tỷ đồng.

2. Thu bổ sung từ Ngân sách trung ương (NSTW): 6.390,3 tỷ đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối: 4.418,9 tỷ đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu : 1.971,4 tỷ đồng.

3. Thu kết dư ngân sách năm trước: 59,7 tỷ đồng. Trong đó:

- Kết dư Ngân sách cấp tỉnh: 2,9 tỷ đồng.
- Kết dư Ngân sách cấp huyện, thành phố: 45,4 tỷ đồng.
- Kết dư Ngân sách xã, phường, thị trấn: 11,4 tỷ đồng.

4. Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN: 18 tỷ đồng (Vay tín dụng ưu đãi Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bắc Giang)

5. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2015 sang năm 2016: 1.343,9 tỷ đồng, bao gồm các khoản thu từ các nhiệm vụ chi trong dự toán chi NSDP năm 2015 chưa chi chuyển sang năm 2016 thực hiện.

6. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSDP: 170,4 tỷ đồng (trong đó ngân sách cấp tỉnh: 107,9 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện 60,7 tỷ đồng; ngân sách cấp xã 1,8 tỷ đồng).

B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Quyết toán chi NSDP năm 2016 là 12.093,1 tỷ đồng (trong đó có 170,4 tỷ đồng là các khoản chi từ nguồn thu để lại chi quản lý qua NSDP như học phí, phí, lệ phí, ...), bằng 137,8% dự toán Trung ương giao, bằng 135,8% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 8,2% so cùng kỳ. Cụ thể chi ở từng lĩnh vực như sau:

I. Chi đầu tư phát triển

1. Chi đầu tư XDCB: 2.890,1 tỷ đồng (trong đó chương trình MTQG vốn đầu tư 214,8 tỷ đồng), bằng 172,6% dự toán năm, tăng 28,7% so cùng kỳ.

Chi đầu tư XDCB tăng so dự toán giao đầu năm là do bổ sung vốn XDCB trong năm 214,1 tỷ đồng (từ nguồn dự phòng NSTW 10 tỷ đồng; từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường của NSTW 19,3 tỷ đồng; từ nguồn vượt thu, dự phòng, quy hoạch, đề án, nhiệm vụ mới ngân sách cấp tỉnh 183,1 tỷ đồng...); chi chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016 là 558,3 tỷ đồng (trong đó dư tạm ứng tại KBNN tỉnh 127 tỷ đồng; nguồn vốn XDCB tập trung cấp tỉnh chưa thanh toán 139,8 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, xã 291,4 tỷ đồng)...

2. Chi hỗ trợ vốn DNNN: 1,9 tỷ đồng (bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH một thành viên xô số kiến thiết).

II. Chi thường xuyên: 7.261,5 tỷ đồng, bằng 105,8% dự toán năm, tăng 2% so cùng kỳ, chiếm 60% tổng chi NSDP. Chi thường xuyên tăng chủ yếu do Trung ương bổ sung một số nhiệm vụ chi trong năm.

III. Chi hoàn trả các khoản thu năm trước: 4,3 tỷ đồng

Chủ yếu là kinh phí các cấp ngân sách hoàn trả cho các đối tượng từ các khoản thu thuế, phí, lệ phí đã nộp ngân sách nhưng sau đó được xét thực hiện chính sách miễn, giảm theo quy định như chính sách đối với thân nhân liệt sỹ,...; kinh phí được giảm từ thu tiền sử dụng đất do diện tích đất được giao ít hơn diện tích đất được thông báo nộp tiền sử dụng đất.

IV. Chi nộp ngân sách cấp trên: 18,2 tỷ đồng

Trong đó: Ngân sách tỉnh hoàn trả NSTW kinh phí bố trí thừa hỗ trợ giảm thu do thực hiện Nghị định 209/2013/NĐ-CP: 3,7 tỷ đồng. Ngân sách huyện trả nợ ngân

sách tính vốn vay tín dụng ưu đãi 14,1 tỷ đồng. Còn lại là các khoản nộp ngân sách theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước...

V. Chi trả nợ gốc, lãi tiền vay: 131,15 tỷ đồng, chiếm 1,08% chi NSDP. Trong đó, ngân sách tính trả nợ Ngân hàng phát triển vốn vay tín dụng ưu đãi 131 tỷ đồng; trả phí tạm ứng vốn KBNN 0,15 tỷ đồng.

VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm.

VII. Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp): 76,8 tỷ đồng, bằng 109,7% dự toán năm, bằng 58,9% so cùng kỳ. Chi chương trình MTQG vốn sự nghiệp cao hơn dự toán do chuyển nguồn năm 2015 sang 2016 thực hiện 5,4 tỷ đồng; đồng thời, ngoài nguồn kinh phí của NSTW, trong năm các huyện, thành phố bố trí NSDP để thực hiện chương trình MTQG nông thôn mới nên quyết toán chi chương trình MTQG vốn sự nghiệp cao hơn dự toán.

VIII. Chi chuyển nguồn NSDP năm 2016 sang năm 2017: 1.517 tỷ đồng. (Ngân sách cấp tỉnh 735,4 tỷ đồng; Ngân sách cấp huyện, xã 781,6 tỷ đồng).

IX. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 20,7 tỷ đồng, bằng 111,9% dự toán năm. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết cao hơn dự toán do chuyển nguồn dư tạm ứng năm trước sang 2,2 tỷ đồng.

X. Ghi chi các đơn vị sự nghiệp: 170,4 tỷ đồng.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG QUYẾT TOÁN NSDP NĂM 2016

I. Ưu điểm

1. Ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND tỉnh) đã xây dựng và chỉ đạo các ngành, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 21/01/2016 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 07/01/2016 của Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (HĐND tỉnh) về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2016; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 03/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN năm 2016. Do vậy, thu NSNN năm 2016 đã đạt được kết quả nhất định. Chi ngân sách thực hiện theo dự toán, đảm bảo tiến độ, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hoạt động của bộ máy trong hệ thống chính trị, xử lý kịp thời các nhu cầu đảm bảo an sinh xã hội, kinh phí phòng, chống dịch bệnh. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn vốn NSNN; đẩy mạnh việc xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản; tuân thủ việc chuyển nguồn theo đúng quy định của pháp luật.

1.2. Các cấp, các ngành và cơ quan thu đã có nhiều cố gắng trong tham mưu, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác thu NSNN; thực hiện có hiệu quả các biện pháp xử lý, thu nợ đọng thuế, phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại, tăng cường kiểm tra, đôn đốc xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật về thuế.

1.3. Công tác hạch toán kế toán và quyết toán NSDP đượ tăng cường; các khoản thu, chi NSDP trong năm được hạch toán đầy đủ, đúng nội dung; chi ngân sách đảm bảo theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách mới do các cơ quan có thẩm quyền quy định.

1.4. Chú trọng công tác kiểm tra, thanh tra tài chính. Qua đó đã góp phần nâng cao kỷ luật tài chính, giúp cho các cơ quan, đơn vị tăng cường quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách được tốt hơn.

1.5. Công tác quyết toán được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo. Chất lượng báo cáo quyết toán ngày càng nâng cao, giảm số lượng công trình, dự án quá hạn quyết toán so cùng kỳ năm trước.

2. Những hạn chế

2.1. Mặc dù tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2016 vượt dự toán được giao, nhưng vẫn còn 05 lĩnh vực thu không đạt dự toán, gồm: Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh và thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2.2. Một số huyện còn tình trạng sử dụng nguồn dự phòng, vượt thu ngân sách (trừ vượt thu tiền sử dụng đất) chưa đúng quy định của Luật NSNN.

2.3. Một số chủ đầu tư, nhà thầu, đặc biệt là đối với cấp xã chưa chú trọng, chưa tích cực trong công tác lập hồ sơ, báo cáo quyết toán dự án, công trình hoàn thành trình duyệt quyết toán theo quy định. Trình độ, năng lực cán bộ tài chính, nhất là ở cấp xã còn yếu, cơ bản các xã chưa tự thẩm tra quyết toán theo phân cấp. Nợ đọng XDCCB vẫn còn lớn, kéo dài, chậm được khắc phục xử lý nhất là đối với cấp xã.

2.4. Công tác giao dự toán thu tiền sử dụng đất chưa sát với thực tế nên cuối năm nguồn vượt thu tiền sử dụng đất chưa kịp phân bổ phải chuyển nguồn sang năm sau dẫn đến chi chuyển nguồn ngân sách năm 2016 sang năm 2017 lớn.

D. KẾT DƯ VÀ XỬ LÝ KẾT DƯ NSDP NĂM 2016

I. Kết dư ngân sách

- Tổng thu NSDP: 12.181,8 tỷ đồng.

- Tổng chi NSDP: 12.093,2 tỷ đồng.

- Kết dư NSDP: 88,6 tỷ đồng. Trong đó:

+ Ngân sách cấp tỉnh: 27,4 tỷ đồng;

+ Ngân sách cấp huyện, thành phố: 52,3 tỷ đồng;

+ Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn: 8,9 tỷ đồng.

II. Xử lý kết dư NSDP năm 2016

Căn cứ Điều 69 Nghị định số 60/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN năm 2002, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xử lý kết dư NSDP tỉnh Bắc Giang năm 2016 là 88,6 tỷ đồng:

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 27,4 tỷ đồng, trong đó:

- Hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ còn dư (theo thông báo tại Công văn số 15446/BTC-NSNN ngày 14/11/2017 của Bộ Tài chính): 16 tỷ đồng.

- Chuyển bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 5,7 tỷ đồng.

- Chuyển ghi thu ngân sách cấp tỉnh năm 2017: 5,7 tỷ đồng.

2. Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố: 52,3 tỷ đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp huyện, thành phố năm 2017 là 52,3 tỷ đồng (số kết dư ngân sách huyện, thành phố nào thì ghi thu cho ngân sách huyện, thành phố đó).

3. Kết dư ngân sách cấp xã, phường, thị trấn: 8,9 tỷ đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp xã, phường, thị trấn năm 2017: 8,9 tỷ đồng (số kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn nào thì ghi thu cho ngân sách xã, phường, thị trấn đó).

Trên đây là Tờ trình phê duyệt quyết toán NSDP năm 2016, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

(Kèm theo Báo cáo Quyết toán chi tiết và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh)

Nơi nhận:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp thứ 2, HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TPKT, TH;
- + Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thu Hà

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2017



NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 04

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Xét Tờ trình số 266/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang năm 2016:

- Tổng thu ngân sách địa phương: 12.181.800.844.579 đồng;
- Tổng chi ngân sách địa phương: 12.093.154.353.701 đồng;
- Kết dư ngân sách địa phương : 88.646.490.878 đồng.

Trong đó:

- + Ngân sách cấp tỉnh : 27.458.155.340 đồng;
- + Ngân sách cấp huyện, thành phố: 52.272.628.095 đồng;
- + Ngân sách xã, phường, thị trấn: 8.915.707.443 đồng.

Điều 2. Xử lý kết dư ngân sách địa phương:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 27.458.155.340 đồng;
- + Hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ còn dư (theo thông báo tại Công văn số 15446/BTC-NSNN ngày 14/11/2017 của Bộ Tài chính): 16.083.000.000 đồng.
- + Chuyển bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 5.687.577.000 đồng.
- + Chuyển ghi thu ngân sách cấp tỉnh năm 2017: 5.687.578.340 đồng.
- Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố và cấp xã, phường, thị trấn năm 2016 của đơn vị nào thì ghi thu ngân sách năm 2017 của đơn vị đó.

Điều 3. Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVIII, kỳ họp thứ 04 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

Bản điện tử:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin “Đại biểu dân cả tỉnh Bắc Giang”;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Hải

Số: 99 /BC- UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO
Quyết toán ngân sách địa phương năm 2016

Thực hiện công tác khoá sổ cuối năm và tổng hợp quyết toán thu - chi ngân sách địa phương (NSDP) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (Luật NSNN); Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ; Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán NSNN hàng năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách của các ngành và UBND huyện, thành phố có xác nhận của KBNN; Quyết toán NSDP năm 2016 của tỉnh đã được Kiểm toán Nhà nước Khu vực VI kiểm toán, cụ thể như sau:

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Thu từ nền kinh tế địa phương

Tổng quyết toán thu NSNN năm 2016 từ nền kinh tế địa phương của tỉnh là 5.211.156.852.206 đồng, gồm:

- Thu cân đối ngân sách 4.201.177.341.593 đồng, bằng 146,4% dự toán Trung ương giao, bằng 140,04% dự toán tỉnh giao và tăng 30,6% so cùng kỳ; trừ thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết thì thu cân đối 2.370.467.125.954 đồng, bằng 100% dự toán Trung ương và tỉnh giao, tăng 11,4% so cùng kỳ;

- Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu 839.600.182.503 đồng, bằng 139,9% dự toán Trung ương và tỉnh giao; tăng 6% so cùng kỳ.

- Các khoản thu quản lý qua ngân sách theo quy định 170.379.328.110 đồng (Trong đó: Học phí: 77,6 tỷ đồng; các khoản phí và lệ phí khác 37,5 tỷ đồng,...)

Cụ thể ở từng lĩnh vực như sau:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương: 367.425.477.530 đồng, bằng 93% dự toán năm, tăng 3,3 % so thực hiện năm 2015, chiếm 7,1% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 8,75% thu cân đối ngân sách. Nguyên nhân dẫn đến thu từ khu vực này không đạt dự toán là do: Công ty Nhiệt điện Sơn Động do dừng 01 tổ máy để sửa chữa, nên số nộp thuế GTGT giảm khoảng 18 tỷ đồng; Viễn Thông Bắc Giang, do phân bổ thuế GTGT đầu vào từ Tổng công ty, nên số nộp giảm khoảng 15 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 115.327.618.734 đồng, bằng 83,6% dự toán năm, bằng 94,6% so với năm 2015; chiếm 2,2% tổng thu NSNN, chiếm 2,74% thu cân đối ngân sách. Nguyên nhân dẫn đến thu từ khu vực

này không đạt dự toán là do: Một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng chậm nộp thuế do thi công các công trình xây dựng bằng nguồn vốn NSNN nhưng chưa được thanh toán vốn, vì vậy số tiền thuế phát sinh phải nộp nhưng chậm nộp là 23,3 tỷ đồng, gồm: Công ty CP Đầu tư phát triển Nhà & Đô thị Bắc Giang 21,5 tỷ đồng; Công ty CP Xây dựng số 1 là 1,8 tỷ đồng. Công ty CP XNK Bắc Giang, do đầu tư dự án dây truyền mới, nên thuế GTGT phải nộp được bù trừ với thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư, dẫn đến số nộp giảm 6,3 tỷ đồng. Tình hình SXKD trên địa bàn gặp khó khăn, nên doanh thu bán hàng của một số doanh nghiệp giảm, dẫn đến số thu giảm so với cùng kỳ năm trước, điển hình như: Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Giang, số nộp giảm 1,1 tỷ đồng; Công ty CP XD số 1 Bắc Giang, nộp giảm 1,4 tỷ đồng....

3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 354.738.081.927 đồng, bằng 88,7% dự toán năm, tăng 39,2% so với năm 2015, chiếm 6,8% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 8,4% thu cân đối ngân sách. Nguyên nhân chính dẫn đến hụt thu là do: Tình hình SXKD trên địa bàn gặp khó khăn do đơn giá hàng hóa gia công giảm, dẫn đến thu nhập giảm, nên một số doanh nghiệp có số nộp giảm so với cùng kỳ năm trước, điển hình như: Công ty TNHH Conkaiser Vina, nộp giảm 12,4 tỷ đồng; Công ty TNHH Dae Gwang Vina, giảm 3 tỷ đồng; Công ty TNHH TaeYang Việt Nam, giảm 13,2 tỷ đồng do được hưởng ưu đãi thuế TNDN...

4. Thuế công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh: 541.912.798.629 đồng, bằng 92,8% dự toán năm, tăng 15,4% so với năm 2015, chiếm 10,4% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 12,9% thu cân đối ngân sách. Nguyên nhân dẫn đến thu từ khu vực này không đạt dự toán là do: Công ty CP Liên minh tiêu dùng Việt Nam (bán hàng đa cấp) do phải làm việc với các đoàn thanh tra liên ngành, nên thu hẹp sản xuất kinh doanh, doanh thu giảm, dẫn đến số nộp ngân sách giảm khoảng 30 tỷ đồng so với năm 2015 (*năm 2015 nộp ngân sách 31,4 tỷ đồng, năm 2016 ước nộp 2,4 tỷ đồng*). Hiện nay doanh nghiệp này đã bị thu hồi Giấy phép kinh doanh.

5. Thu tiền sử dụng đất: 1.809.375.613.182 đồng, bằng 361,9% dự toán Trung ương giao, bằng 295,9% dự toán tỉnh giao, tăng 69,7% so với năm 2015, chiếm 34,7% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 43,1% thu cân đối ngân sách. Các ngành và UBND các cấp triển khai thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đồng thời thực hiện tốt công tác đấu giá và nộp tiền kịp thời vào NSNN, do vậy kết quả thu đạt khá.

6. Thuế thu nhập cá nhân: 236.526.311.072 đồng, bằng 124,5% dự toán năm, tăng 29% so với năm 2015, chiếm 4,5% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 5,6% thu cân đối ngân sách. Nguyên nhân tăng: Một số đơn vị trả tiền thưởng và lợi nhuận được chia vào cuối năm 2015 và kê khai quyết toán nộp sang đầu năm 2016 khoảng 25 tỷ đồng, điển hình như: Công ty Cổ phần may Bắc Giang, nộp 7,2 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc, nộp 1,3 tỷ đồng; Công ty TNHH TEANG, nộp 1,1 tỷ đồng; Công ty TNHH Crysta Maxtin, nộp 1,2 tỷ đồng; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang, nộp 1,6 tỷ đồng; Ngân hàng Công Thương Bắc Giang, nộp 1,2 tỷ đồng; viễn Thông Bắc Giang, nộp 1,2 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV 45, nộp 1,6 tỷ đồng,...

7. **Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:** 10.950.041.861 đồng, bằng 68,4% dự toán năm, bằng 64% so năm 2015, chiếm 0,21% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 0,26% thu cân đối ngân sách. Nguyên nhân dẫn đến thu từ khu vực này không đạt dự toán là do: năm 2016 thay đổi chính sách về miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ có mức thuế từ 50.000 đồng trở xuống.

8. **Thu tiền thuê đất:** 49.925.389.542 đồng, bằng 124,8% dự toán năm, tăng 5% so với năm 2015, chiếm 0,96% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 1,95% thu cân đối ngân sách.

9. **Thu xổ số kiến thiết:** 21.334.602.457 đồng, bằng 115,1% dự toán năm, bằng 89,5% so với năm 2015, chiếm 0,4% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 0,5% thu cân đối ngân sách.

10. **Thuế bảo vệ môi trường:** 207.104.211.136 đồng, bằng 115,1% dự toán năm, tăng 56,9% so với năm 2015, chiếm 3,97% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 4,93% thu cân đối ngân sách. Do thay đổi mức thu đối với xăng dầu từ tháng 5 năm 2015 dẫn đến số thu năm 2016 có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước.

11. **Thu phí, lệ phí:** 76.790.089.658 đồng, bằng 106,7% dự toán năm, bằng 93% so với năm 2015, chiếm 1,47% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 1,83% thu cân đối ngân sách.

12. **Thu lệ phí trước bạ:** 211.691.792.098 đồng, bằng 108,6% dự toán năm, tăng 11,1% so với năm 2015, chiếm 4,1% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 5% thu cân đối ngân sách.

13. **Thu khác ngân sách:** 129.936.430.648 đồng, bằng 108,3% dự toán năm, bằng 95,3% so với năm 2015, chiếm 2,5% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 3,1% thu cân đối ngân sách. Trong đó: Thu phạt an toàn giao thông 41,45 tỷ đồng, bằng 75,3% so với năm 2015; Tịch thu sung công quỹ nhà nước 5,4 tỷ đồng; Thu hồi các khoản theo kết luận của thanh tra, kiểm toán 19,6 tỷ đồng...

14. **Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:** 25.120.720.230 đồng, đạt 125,6% dự toán năm. Sau khi có quyết định cấp quyền khai thác khoáng sản của cấp có thẩm quyền, cơ quan Thuế đã kịp thời thông báo và đôn đốc nộp NSNN nên số thu từ khu vực này đạt cao.

15. **Thu cố định tại xã:** 43.105.152.569 đồng, bằng 215,5% dự toán năm, bằng 84,5% so với năm 2015 chiếm 0,83% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 1% thu cân đối ngân sách. Trong đó: Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất 19,1 tỷ đồng, thu phạt 3 tỷ đồng, thu hồi các khoản theo kết luận của thanh tra, kiểm toán 1,9 tỷ đồng;...

16. **Thuế sử dụng đất nông nghiệp:** 30.373.720 đồng.

II. Thu ngân sách địa phương

Quyết toán thu Ngân sách địa phương năm 2016 là 12.181.800.844.579 đồng, bằng 136,8% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 8,4% so với năm 2015. Trong đó:

1. Thu điều tiết: 4.369.921.132.278 đồng.

2. Thu bổ sung từ Ngân sách trung ương: 6.390.254.483.990 đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối : 4.418.876.000.000 đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu : 1.971.378.483.990 đồng.

3. Thu kết dư ngân sách năm trước: 59.733.098.607 đồng. Trong đó:

- Kết dư Ngân sách cấp tỉnh: 2.924.807.522 đồng.

- Kết dư Ngân sách cấp huyện, thành phố: 45.363.515.630 đồng.

- Kết dư Ngân sách xã, phường, thị trấn: 11.444.775.455 đồng.

4. Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN: 18.000.000.000 đồng (Vay tín dụng ưu đãi Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bắc Giang)

5. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2015 sang năm 2016: 1.343.892.129.704 đồng, bao gồm các khoản thu từ các nhiệm vụ chi trong dự toán chi NSDP năm 2015 chưa chi chuyển sang năm 2016 thực hiện:

5.1. Ngân sách cấp tỉnh: 750.575.444.512 đồng. Trong đó:

Kinh phí chi đầu tư XDCB 139,8 tỷ đồng; Dự tạm ứng XDCB 127 tỷ đồng; kinh phí chi thường xuyên 48,65 tỷ đồng; chương trình MTQG (vốn SN) 5,67 tỷ đồng; kinh phí TW bổ sung có mục tiêu chưa phân bổ 106,5 tỷ đồng (Viện trợ còn lại giai đoạn I thuộc chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế 17,5 tỷ đồng; Kinh phí hỗ trợ và bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định 42/2012/NĐ-CP 29,1 tỷ đồng; Kinh phí thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg 13,2 tỷ đồng, kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 14,6 tỷ đồng; kinh phí miễn thu thủy lợi phí 23,7 tỷ đồng,...); nguồn vượt thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh năm 2015: 118 tỷ đồng; nguồn làm lương 109,96 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 18,36 tỷ đồng...

5.2. Ngân sách cấp huyện, xã: 593.316.685.192 đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư XDCB: 291,4 tỷ đồng

- Chi thường xuyên 164,8 tỷ đồng. Trong đó: Sự nghiệp kinh tế 46 tỷ đồng (Kinh phí miễn thu thủy lợi phí 6,8 tỷ đồng; kinh phí dồn điền đổi thửa và cánh đồng mẫu 3,9 tỷ đồng; kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 10,26 tỷ đồng...); Sự nghiệp giáo dục 47,34 tỷ đồng (kinh phí thực hiện Nghị định 49: 10,6 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo QĐ 85: 15,2 tỷ đồng; tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi 1,4 tỷ đồng...); Chi đảm bảo xã hội 34,9 tỷ đồng (KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 9,8 tỷ đồng; kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ XH 11,2 tỷ đồng); sự nghiệp môi trường 3 tỷ đồng...

- Nguồn làm lương 60,7 tỷ đồng; dự phòng ngân sách 48,79 tỷ đồng; nguồn vượt thu ngân sách 18,3 tỷ đồng; Chương trình MTQG vốn sự nghiệp 8,1 tỷ đồng.....

6. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách địa phương: 170.379.328.110 đồng (trong đó ngân sách cấp tỉnh: 107.892.299.140 đồng; ngân sách cấp huyện 60.652.364.770 đồng; ngân sách cấp xã 1.834.664.200 đồng).

B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Quyết toán chi Ngân sách địa phương năm 2016 là 12.093.154.353.701 đồng (trong đó có 170.379.328.110 đồng là các khoản chi từ nguồn thu để lại chi quản lý qua NSDP như học phí, phí, lệ phí, ...), bằng 137,8% dự toán trung ương giao, bằng 135,8% dự toán tỉnh giao và tăng 8,2% so cùng kỳ. Cụ thể chi ở từng lĩnh vực như sau:

I. Chi đầu tư phát triển

1. **Chi đầu tư XDCB:** 2.890.100.564.375 đồng (trong đó chương trình MTQG vốn đầu tư 214.845.366.600 đồng), bằng 172,6% dự toán năm, tăng 28,7% so cùng kỳ, chiếm 25,8% tổng chi ngân sách địa phương.

Chi đầu tư XDCB tăng so dự toán giao đầu năm là do bổ sung vốn XDCB trong năm 214,1 tỷ đồng (từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương 10 tỷ đồng; từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường của ngân sách trung ương 19,3 tỷ đồng; từ nguồn vượt thu, dự phòng, quy hoạch đề án ngân sách cấp tỉnh 183 tỷ đồng...); chi chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016 là 558,3 tỷ đồng (trong đó dư tạm ứng tại KBNN tỉnh 127 tỷ đồng; nguồn vốn XDCB tập trung cấp tỉnh chưa thanh toán 139,8 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, xã 291,4 tỷ đồng)...

2. **Chi hỗ trợ vốn DNNN:** 1.900.000.000 đồng (bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH một thành viên xố số kiến thiết).

II. **Chi thường xuyên:** 7.261.478.797.986 đồng, bằng 105,8% dự toán năm, tăng 2% so cùng kỳ, chiếm 60% tổng chi ngân sách địa phương. Chi thường xuyên tăng chủ yếu do trung ương bổ sung một số nhiệm vụ chi trong năm, cụ thể từng lĩnh vực chi như sau:

1. **Chi trợ giá:** 23.361.282.980 đồng, bằng 85,3% dự toán năm, tăng 14,1% so cùng kỳ, chiếm 0,19% tổng chi ngân sách địa phương. Bao gồm: trợ giá báo 6,91 tỷ đồng; trợ giá chiếu phim miền núi 1,2 tỷ đồng; trợ giá giống nông nghiệp 0,57 tỷ đồng; chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ dân theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg là 11,5 tỷ đồng và ngân sách các huyện, thành phố thực hiện trợ giá giống nông nghiệp 3,2 tỷ đồng.

Chi trợ giá không đạt dự toán giao do số hộ nghèo giảm nên chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ dân theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của các huyện trong năm không chi hết phải hủy dự toán.

2. **Chi sự nghiệp kinh tế:** 834.353.040.630 đồng, bằng 100,2% dự toán năm, bằng 98,3% so cùng kỳ, chiếm 6,9% tổng chi NSDP.

3. **Chi sự nghiệp Môi trường:** 57.702.598.778 đồng, đạt 92,3% dự toán năm, tăng 9,3% so cùng kỳ, chiếm 0,48% tổng chi NSDP. Chi sự nghiệp môi trường không đạt dự toán do trong năm dư tạm ứng kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa hoàn ứng chuyển nguồn sang năm sau 6,6 tỷ đồng.

4. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 3.067.662.141.809 đồng, bằng 104,4% dự toán năm, tăng 1,7% so cùng kỳ, chiếm 25,4% tổng chi NSDP.

5. Chi sự nghiệp Y tế: 758.518.586.276 đồng, bằng 121,7% dự toán năm, bằng 90,7% so cùng kỳ, chiếm 6,3% tổng chi NSDP.

Kinh phí chi sự nghiệp y tế tăng do kinh phí năm 2015 chưa chi chuyển nguồn sang năm 2016 thực hiện 31,7 tỷ đồng (Viện trợ còn lại giai đoạn I thuộc chương trình, chính sách hỗ trợ ngành y tế 17,5 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 14,2 tỷ đồng...). Trong năm trung ương bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống ở vùng đặc biệt khó khăn và trẻ em dưới 6 tuổi 24,1 tỷ đồng; kinh phí mua thẻ BHYT cho học sinh, sinh viên, người thuộc hộ cận nghèo 72 tỷ đồng....

6. Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin: 84.391.391.540 đồng, đạt 112,7% dự toán năm, tăng 8,2% so cùng kỳ, chiếm 0,7% tổng chi NSDP.

7. Chi sự nghiệp Thể dục thể thao: 33.738.276.861 đồng, bằng 102,8% dự toán năm, tăng 9% so cùng kỳ, chiếm 0,28% tổng chi NSDP.

8. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình: 56.526.517.545 đồng, bằng 114,1% dự toán năm, tăng 14,6% so cùng kỳ, chiếm 0,47% tổng chi NSDP.

9. Chi sự nghiệp Khoa học - Công nghệ: 23.535.276.538 đồng, bằng 108,5% dự toán năm, tăng 12,4% so cùng kỳ, chiếm 0,19% tổng chi NSDP. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ tăng so dự toán và cùng kỳ do chi chuyển nguồn năm trước sang kinh phí thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ 7,8 tỷ đồng.

10. Chi đảm bảo xã hội: 476.993.285.880 đồng, bằng 120,2% dự toán năm, tăng 12,5% so cùng kỳ, chiếm 3,9% tổng chi NSDP. Chi đảm bảo xã hội tăng so dự toán và cùng kỳ do chi chuyển nguồn năm trước sang 14,6 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội. Trong năm Trung ương bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội 96,4 tỷ đồng.

11. Chi quản lý hành chính: 1.578.831.414.968 đồng, bằng 114,2% dự toán năm, tăng 5,7% so cùng kỳ, chiếm 13,05% tổng chi NSDP.

Chi quản lý hành chính tăng do trong năm bổ sung kinh phí bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp 43 tỷ đồng; kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP 48,1 tỷ đồng; kinh phí tinh giản biên chế và nghỉ hưu trước tuổi 6,2 tỷ đồng,...

12. Chi An ninh quốc phòng: 233.658.158.826 đồng, bằng 110,6% dự toán năm, tăng 13,1% so cùng kỳ, chiếm 1,93% tổng chi NSDP.

- Chi quốc phòng: 187.479.740.409 đồng, bằng 102,5% dự toán năm, tăng 12,5% so cùng kỳ.

- Chi an ninh: 46.178.418.417 đồng, bằng 162,4% dự toán năm, tăng 17,3% so cùng kỳ. Chi an ninh tăng so dự toán do khoản chi lương, phụ cấp của Công an xã đầu năm được giao dự toán ở chi Quản lý hành chính nhưng khi quyết toán, một số xã lại hạch toán vào chi an ninh dẫn đến lĩnh vực này quyết toán tăng so với dự toán.

13. Chi khác ngân sách: 32.206.825.355 đồng, bằng 127,4% dự toán (Cấp tỉnh 2.316.600.000 đồng; cấp huyện 23.297.290.160 đồng; cấp xã 6.592.935.15 đồng).

III. Chi hoàn trả các khoản thu năm trước: 4.301.898.744 đồng

Chủ yếu là kinh phí các cấp ngân sách hoàn trả cho các đối tượng từ các khoản thu thuế, phí, lệ phí đã nộp ngân sách nhưng sau đó xét chính sách được miễn, giảm theo quy định như chính sách đối với thân nhân liệt sỹ,...; kinh phí được giảm từ thu tiền sử dụng đất do diện tích đất được giao ít hơn diện tích đất được thông báo nộp tiền sử dụng đất.

IV. Chi nộp ngân sách cấp trên: 18.154.243.000 đồng

Trong đó: Ngân sách tỉnh hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí bố trí thừa hỗ trợ giảm thu do thực hiện Nghị định 209/2013/NĐ-CP: 3,7 tỷ đồng. Ngân sách huyện trả nợ ngân sách tỉnh vốn vay tín dụng ưu đãi 14,1 tỷ đồng. Còn lại là các khoản nộp ngân sách theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước...

V. Chi trả nợ gốc, lãi tiền vay: 131.150.000.000 đồng, chiếm 1,08% chi NSDP. Trong đó ngân sách tỉnh trả nợ Ngân hàng phát triển vốn vay tín dụng ưu đãi 131 tỷ đồng; trả phí tạm ứng vốn KBNN 0,15 tỷ đồng.

VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.200.000.000 đồng, bằng 100% dự toán năm, chiếm 0,01% tổng chi NSDP.

VII. Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp): 76.775.555.400 đồng, bằng 109,7% dự toán năm, bằng 58,9% so cùng kỳ, chiếm 0,63% tổng chi NSDP. Chi chương trình MTQG vốn sự nghiệp cao hơn dự toán do chuyển nguồn năm 2015 sang 2016 thực hiện 5,4 tỷ đồng; mặt khác ngoài nguồn kinh phí của NSTW; trong năm các huyện, thành phố bố trí ngân sách địa phương để thực hiện chương trình MTQG nông thôn mới dẫn đến quyết toán chi chương trình MTQG vốn sự nghiệp cao hơn dự toán.

VIII. Chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2016 sang năm 2017: 1.517.004.648.986 đồng.

1. Ngân sách cấp tỉnh: 735.380.012.879 đồng. Trong đó:

Kinh phí chi đầu tư XDCCB và chương trình MTQG (vốn đầu tư) 64,9 tỷ đồng; Dự tạm ứng XDCCB 316,1 tỷ đồng; kinh phí chi thường xuyên 74,76 tỷ đồng; kinh phí TW bổ sung có mục tiêu chưa phân bổ 100,8 tỷ đồng (Kinh phí hỗ trợ và bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định 42/2012/NĐ-CP 10 tỷ đồng; kinh phí miễn thu thủy lợi phí 10,3 tỷ đồng; kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 35 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật 15,8 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 14,63 tỷ đồng...); nguồn vượt thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh năm 2016: 79,3 tỷ đồng; nguồn làm lương 42,1 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 13,7 tỷ đồng...

2. Ngân sách cấp huyện, xã: 781.624.636.107 đồng

+ Chi đầu tư XDCCB: 384,9 tỷ đồng

+ Chi thường xuyên 210,1 tỷ đồng. Trong đó: Sự nghiệp kinh tế 59,7 tỷ đồng (Kinh phí miễn thu thủy lợi phí 23,8 tỷ đồng; kinh phí dồn điền đổi thửa và

cánh đồng mẫu 15,6 tỷ đồng; kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 7,5 tỷ đồng...); Sự nghiệp giáo dục 69,9 tỷ đồng (kinh phí kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 48,9 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định 85/QĐ-TTg: 14,3 tỷ đồng; tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi 2,2 tỷ đồng...); Chi đảm bảo xã hội 21,1 tỷ đồng (KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 7,1 tỷ đồng; kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội 14 tỷ đồng); sự nghiệp môi trường 12,6 tỷ đồng...

- + Nguồn làm lương 104,3 tỷ đồng;
- + Dự phòng ngân sách 57,6 tỷ đồng;
- + Chương trình MTQG 7,76 tỷ đồng...

* *Chi tiết từng huyện, TP thực hiện chi chuyển nguồn:* TP Bắc Giang 176,7 tỷ đồng, Sơn Động 62,3 tỷ đồng, Lục Ngạn 101,5 tỷ đồng, Lục Nam 55 tỷ đồng, Yên Thế 25,8 tỷ đồng, Tân Yên 26,1 tỷ đồng, Việt Yên 128,1 tỷ đồng, Yên Dũng 87,3 tỷ đồng, Lạng Giang 45,6 tỷ đồng; Hiệp Hòa 73,1 tỷ đồng.

IX. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 20.709.317.100 đồng, bằng 111,9% dự toán năm. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết cao hơn dự toán do chuyển nguồn dư tạm ứng năm trước sang 2,2 tỷ đồng.

X. Ghi chi các đơn vị sự nghiệp: 170.379.328.110 đồng. Bao gồm:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 32.019.013.502 đồng.
- Sự nghiệp giáo dục: 73.412.525.669 đồng.
- Sự nghiệp đào tạo: 14.581.442.383 đồng.
- Sự nghiệp y tế: 2.456.123.149 đồng.
- Sự nghiệp văn hóa thông tin: 1.346.222.960 đồng.
- Sự nghiệp phát thanh truyền hình: 112.301.000 đồng
- Sự nghiệp khoa học: 26.510.000 đồng.
- Sự nghiệp thể dục thể thao: 22.770.000 đồng.
- Chi quản lý hành chính: 10.303.613.077 đồng.
- Chi sự nghiệp môi trường: 2.449.805.309 đồng.
- Chi đảm bảo xã hội: 415.313.931 đồng.
- Chi khác: 71.250.000 đồng.
- Chi XD CB: 33.162.437.130 đồng.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG QUYẾT TOÁN NSDP NĂM 2016

I. Ưu điểm

1. Ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các ngành, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 21/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 07/01/2016 của Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2016; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 03/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN năm 2016. Do vậy, thu NSNN năm 2016 đã đạt được kết quả nhất định.

Chi ngân sách thực hiện theo dự toán và tiến độ triển khai của các chủ đầu tư, đơn vị sử dụng ngân sách, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hoạt động của bộ máy nhà nước và xử lý kịp thời các nhu cầu đảm bảo an sinh xã hội, kinh phí phòng, chống dịch. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn vốn NSNN; đẩy mạnh việc xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản theo các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; chỉ thực hiện chuyển nguồn đối với một số khoản chi thật sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật.

1.2. Các cấp, các ngành và cơ quan thu đã có nhiều cố gắng trong tham mưu, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác thu NSNN; thực hiện có hiệu quả các biện pháp xử lý, thu nợ đọng thuế, chống buôn lậu và gian lận thương mại gắn với ngăn ngừa trốn lậu thuế, tăng cường kiểm tra, đôn đốc xử lý kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

1.3. Công tác hạch toán kế toán và quyết toán NSDP về cơ bản đã phản ánh trung thực tình hình ngân sách địa phương; các khoản thu, chi NSDP trong năm được hạch toán đầy đủ, đúng nội dung; chi ngân sách đảm bảo theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, bổ sung thực hiện các chế độ chính sách mới được chi trả kịp thời, đảm bảo thời gian theo quy định.

1.4. Công tác kiểm tra, thanh tra tài chính các đơn vị được tăng cường. Qua kiểm tra đã kịp thời phát hiện các tồn tại, khuyết điểm; nâng cao kỷ luật tài chính đồng thời giúp cho các cơ quan, đơn vị quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách theo luật được tốt hơn.

1.5. Công tác quyết toán được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo. Các đơn vị Chủ đầu tư đã quan tâm hơn tới công tác quyết toán, chất lượng báo cáo quyết toán ngày càng nâng cao, số lượng công trình hoàn thành quá hạn quyết toán giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. Những hạn chế

2.1. Mặc dù thu NSNN trên địa bàn năm 2016 đã hoàn thành vượt dự toán; nhưng vẫn còn 05 chỉ tiêu thu không đạt dự toán đó là: Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh và thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2.2. Một số huyện còn tình trạng sử dụng nguồn dự phòng, vượt thu ngân sách (trừ vượt thu tiền sử dụng đất) chưa đúng theo quy định của Luật NSNN.

2.3. Một số chủ đầu tư, nhà thầu, đặc biệt là đối với cấp xã chưa tích cực trong công tác lập hồ sơ, báo cáo quyết toán dự án, công trình hoàn thành theo quy định. Trình độ, năng lực cán bộ tài chính cấp xã còn yếu, cơ bản các xã chưa tự thẩm tra quyết toán theo phân cấp. Nợ đọng XDCCB vẫn còn lớn, nhất là đối với cấp xã.

2.4. Công tác giao dự toán thu tiền sử dụng đất chưa sát với thực tế nên cuối năm nguồn vượt thu tiền sử dụng đất chưa kịp phân bổ phải chuyển nguồn sang năm sau dẫn đến chi chuyển nguồn ngân sách năm 2016 sang năm 2017 lớn.

D. KẾT DƯ VÀ XỬ LÝ KẾT DƯ NSDP NĂM 2016

I. Kết dư ngân sách

- Tổng thu NSDP: 12.181.800.844.579 đồng.
- Tổng chi NSDP: 12.093.154.353.701 đồng.
- Kết dư NSDP: 88.646.490.878 đồng. Trong đó:
 - + Ngân sách cấp tỉnh: 27.458.155.340 đồng;
 - + Ngân sách cấp huyện, thành phố: 52.272.628.095 đồng;
 - + Ngân sách xã, phường, thị trấn: 8.915.707.443 đồng.

II. Xử lý kết dư NSDP năm 2016

Căn cứ Điều 69 Nghị định số 60/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xử lý kết dư NSDP tỉnh Bắc Giang năm 2016 là 88.646.490.878 đồng:

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 27.458.155.340 đồng, trong đó:

- Hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ còn dư (theo thông báo tại Công văn số 15446/BTC-NSNN ngày 14/11/2017 của Bộ Tài chính): 16.083.000.000 đồng.

- Chuyển bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 5.687.577.000 đồng.

- Chuyển ghi thu ngân sách cấp tỉnh năm 2017: 5.687.578.340 đồng.

2. Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố: 52.272.628.095 đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp huyện, thành phố năm 2017 là 52.272.628.095 đồng (số kết dư ngân sách huyện, thành phố nào thì ghi thu cho ngân sách huyện, thành phố đó).

3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 8.915.707.443 đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp xã, phường, thị trấn năm 2017: 8.915.707.443 đồng (số kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn nào thì ghi thu cho ngân sách xã, phường, thị trấn đó).

UBND tỉnh báo cáo quyết toán NSDP năm 2016, trình HĐND tỉnh xem xét, phê chuẩn. / . nch

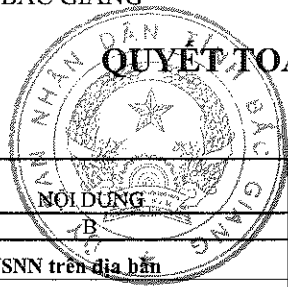
Nơi nhận:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TPKT, TH;
- + Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thu Hà



QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

Đơn vị: đồng

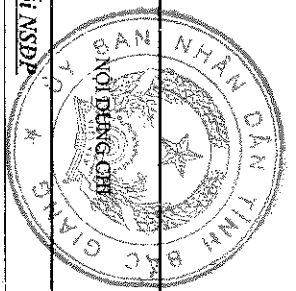
TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2016		QUYẾT TOÁN NĂM 2016	So sánh (%)	
		TW GIAO	HĐND QĐ		4=3/1	5=3/2
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.470.000.000.000	3.600.000.000.000	5.211.156.852.206	150,2	144,8
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	2.870.000.000.000	3.000.000.000.000	4.179.816.102.536	145,6	139,3
2	Thu từ xuất khẩu nhập khẩu	600.000.000.000	600.000.000.000	839.600.182.503	139,9	139,9
3	Thu xổ số kiến thiết			21.334.602.457		#DIV/0!
4	Thu viện trợ			26.636.600		#DIV/0!
5	Các khoản ghi thu QL qua NS			170.379.328.110		-
B	Thu ngân sách địa phương	8.774.088.000.000	8.904.088.000.000	12.181.800.844.579	138,8	136,8
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	2.794.850.000.000	2.924.850.000.000	4.429.654.230.885	158,5	151,4
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.036.750.000.000	1.166.750.000.000	2.731.666.034.233		
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ%	1.758.100.000.000	1.758.100.000.000	1.697.988.196.652		
2	Bổ sung từ ngân sách TW	5.936.987.000.000	5.936.987.000.000	6.390.254.483.990	107,6	107,6
	-Bổ sung cân đối	4.418.876.000.000	4.418.876.000.000	4.418.876.000.000	100,0	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	1.518.111.000.000	1.518.111.000.000	1.971.378.483.990	129,9	129,9
3	Nguồn làm lương					
4	Thu chuyển nguồn	42.251.000.000	42.251.000.000	1.343.892.129.704		
5	Thu huy động theo K3 Điều 8 luật NSNN			18.000.000.000		
C	Chi ngân sách địa phương	8.774.088.000.000	8.904.088.000.000	12.093.154.353.701	137,8	135,8
1	Chi đầu tư phát triển	1.614.348.000.000	1.676.748.000.000	2.892.000.564.375	179,1	172,5
2	Chi thường xuyên	6.943.443.000.000	6.860.253.000.000	7.261.478.797.986	104,6	105,8
3	Chi trả nợ (lãi và gốc)...	-	131.150.000.000	131.150.000.000		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ TCDP	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	100,0	100,0
5	Dự phòng	145.120.000.000	146.260.000.000	-	-	-
6	Chi các CTMT QG (Vốn SN)	69.977.000.000	69.977.000.000	76.775.555.400	109,7	109,7
7	Chi nộp ngân sách cấp trên			18.154.243.000		
8	Chi chuyển nguồn			1.517.004.648.986		
9	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết		18.500.000.000	20.709.317.100		111,9
10	Chi trả các khoản thu năm trước			4.301.898.744		
11	Các khoản chi ... QL qua NSNN			170.379.328.110		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN
NĂM 2016**



Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2016	QUYẾT TOÁN NĂM 2016	SS (%) QT/DT
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	7.464.053.000.000	8.896.528.623.475	119,2
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1.484.815.000.000	1.755.698.694.973	118,2
	-Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng 100%	353.215.000.000	602.982.162.089	
	-Các khoản thu phân chia NS cấp tỉnh hưởng theo	1.131.600.000.000	1.152.716.532.884	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.936.987.000.000	6.390.254.483.990	107,6
	-Bổ sung cân đối	4.418.876.000.000	4.418.876.000.000	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	1.518.111.000.000	1.971.378.483.990	129,9
	Trong đó: vốn XDCB ngoài nước			
3	Nguồn làm lương			
4	Thu chuyển nguồn	42.251.000.000	750.575.444.512	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	7.464.053.000.000	8.869.070.468.135	118,8
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể BS cho NSDP cấp dưới trực tiếp)	3.797.775.000.000	4.548.274.980.505	119,8
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	3.666.278.000.000	4.320.795.487.630	
	-Bổ sung cân đối	2.009.676.000.000	2.009.676.000.000	
	-Bổ sung có mục tiêu	1.656.602.000.000	2.311.119.487.630	
	Trong đó: vốn XDCB ngoài nước			
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ			
I	Nguồn thu NS huyện, thành phố	5.106.313.000.000	7.606.067.708.734	149,0
1	Thu ngân sách huyện, thành phố	1.440.035.000.000	2.691.955.535.912	186,9
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	813.535.000.000	2.146.683.872.144	
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	626.500.000.000	545.271.663.768	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.666.278.000.000	4.320.795.487.630	117,9
	-Bổ sung cân đối	2.009.676.000.000	2.009.676.000.000	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	1.656.602.000.000	2.311.119.487.630	139,5
	Trong đó: vốn XDCB ngoài nước			
3	Nguồn làm lương			
4	Thu chuyển nguồn		593.316.685.192	
II	Chi ngân sách huyện, thành phố	5.106.313.000.000	7.544.879.373.196	147,8



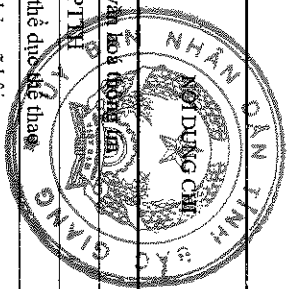
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
TỈNH BẮC GIANG

Biểu số 03

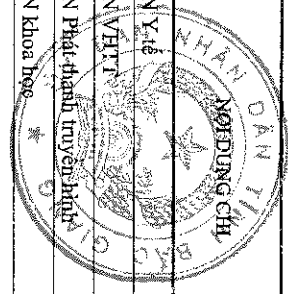
Đơn vị: đồng

	DỰ TOÁN		TỔNG SỐ	QUYẾT TOÁN CHI NSDP					SS Q/T D/T (%)	
	TRUNG ƯƠNG GIAO	HỆND TỈNH, UBND TỈNH		NS CẤP TỈNH	TRONG ĐÓ		Q/T D/T T/W GIAO	HỆND TỈNH		
					NS CẤP HUYỆN	NS XÃ				
A/ Chi cần đối NSDP	8.774.088.000,000	8.885.588.000,000	11.902.065.708.491	4.419.673.864.265	5.640.030.495.993	1.842.361.848.243	135,7	133,9		
I/ Chi đầu tư phát triển	1.614.348.000,000	1.676.748.000,000	2.892.000.564.375	1.222.530.554.422	1.162.925.764.143	506.544.245.810	179,1	172,5		
I/ Chi đầu tư XD/CB, Trong đó:	1.614.348.000,000	1.674.848.000,000	2.890.100.564.375	1.220.530.554.422	1.162.825.764.143	506.544.245.810	179,0	172,6		
- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	210.000.000,000	214.895.115,000	365.657.205.260	100.919.809.350	86.365.145,000	118.372.250,910				
- Khoa học và công nghệ	3.118.000,000	7.714.968,000	7.714.968,000	7.714.968,000	-	-				
I.1. Chi ĐT XD/CB bằng NV tập trung	1.047.900.000,000	1.108.400.000,000	2.293.365.123,571	707.306.905,918	1.134.409.900,143	451.649.317,510	218,9	206,9		
I.2. Chương trình MT QG (Vốn ĐT)	109.700.000,000	109.700.000,000	214.845.366,600	131.434.574,300	28.515.864,000	54.894.928,300	195,8	195,8		
Trong đó: KP địa phương hỗ trợ			97.919.559,300	19.040.210,000	23.964.421,000	54.894.928,300				
I.3. Chi từ nguồn bổ sung có MT (Vốn ĐT)	443.748.000,000	443.748.000,000	381.890.074,204	381.890.074,204			55,1	86,1		
I.4. Chi đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài	13.000.000,000	13.090.000,000	-							
2/ Chi hỗ trợ vốn doanh nghiệp (BS vốn điều lệ công ty XSKT)		1.900.000,000	1.900.000,000	1.900.000,000						
II. Chi thường xuyên	6.943.443.000,000	6.880.253.000,000	7.261.478.797,986	2.302.201.092,520	3.845.594.571,338	1.113.683.134,138	104,6	105,8		
I/ Chi SN kinh tế		832.351.000,000	834.353.040,630	331.520.813,687	394.209.986,313	108.622.240,630		100,2		
- SN Nông nghiệp			192.216.675,178	31.954.085,630	94.662.355,148	66.600.234,400				
- SN Lâm nghiệp			28.456.883,109	24.064.271,110	4.340.761,999	51.850,000				
- SN Thủy lợi			263.026.369,265	754.301.779,100	93.379.425,055	15.345.165,110				
- SN Giao thông			705.924.792,593	29.991.146,145	56.666.350,200	19.247.396,248				
- SN KTTT			63.156.972,722	-	61.341.944,422	1.815.028,300				
- Địa chính			70.986.465,053	34.769.367,975	35.719.963,078	497.134,000				
- SN kinh tế khác			110.584.892,710	56.440.163,727	48.079.286,411	6.065.432,572				
2/ Chi SN giáo dục và đào tạo	3.012.960.000,000	2.938.373.000,000	3.067.662.141,809	470.948.733,404	2.579.310.526,085	17.402.882,320	101,8	104,4		
- SN Giáo dục		2.829.666.000,000	2.566.951.794,945	377.145.286,540	2.562.531.684,095	17.274.824,320		104,5		
- SN Đào tạo		108.707.000,000	110.710.346,864	93.803.445,864	16.778.842,000	128.058,000		101,8		
3/ Chi SN Y tế		623.063.000,000	758.516.566,276	726.795.758,076	29.075.403,500	2.647.424,700		121,7		
4/ Chi SN KH, công nghệ	23.210.000,000	21.685.000,000	23.535.276,538	21.790.650,538	1.744.626,000	-	101,4	109,5		





	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN CHỈ NSDP				SS QY/DT (%)	
	TRUNG ƯƠNG GIAO	HĐND TỈNH, UBND TỈNH	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			QY/DT	HĐND TỈNH
				NS CẤP TỈNH	NS CẤP HUYỆN	NS XÃ		
5/ Chi SN và chi khác	74.861.094.000	84.391.391.540	42.667.504.000	31.061.304.500	10.662.583.040		112,7	
6/ Chi SN PTH	49.533.000.000	56.526.517.545	27.913.071.000	21.196.514.409	7.416.932.136		114,1	
7/ Chi SN thể dục thể thao	32.834.000.000	33.738.276.861	22.780.000.000	7.387.036.000	3.571.240.861		102,8	
8/ Chi đảm bảo xã hội	396.715.000.000	476.993.285.880	99.258.586.766	311.780.983.327	65.953.715.787		120,2	
9/ Chi quản lý hành chính	1.382.944.678.000	1.578.831.414.968	430.656.597.114	341.245.782.721	806.929.035.133		114,2	
- Quản lý Nhà nước		1.088.445.447.953	303.773.686.374	199.800.067.101	584.871.694.478			
- Đảng		263.822.982.109	72.704.204.000	93.855.335.000	97.263.443.109			
- Đoàn thể		226.562.984.906	54.178.706.740	47.590.380.620	124.793.897.546			
10/ Chi an ninh QP địa phương	211.345.228.000	233.658.158.826	99.949.822.000	51.513.425.000	82.194.911.826		110,6	
- An ninh	28.435.300.000	46.178.418.417	21.989.261.000	11.914.600.000	12.274.557.417		162,4	
- Quốc phòng	182.909.928.000	187.479.740.409	77.960.561.000	39.598.825.000	69.920.354.409		102,5	
11/ Chi trợ giá các mặt hàng CS	27.389.000.000	23.361.282.980	8.683.796.500	14.677.486.480	-		85,3	
12/ Chi sự nghiệp môi trường	42.000.000.000	62.538.000.000	57.702.598.778	16.919.159.435	39.094.206.843	1.689.232.500	92,3	
13/ Chi khác ngân sách	25.277.000.000	32.206.825.355	32.206.825.355	2.316.600.000	23.297.290.160	6.592.935.195	127,4	
- Chi hỗ trợ khác, khen thưởng và chi khác còn lại		105.049.000.000	32.206.825.355	2.316.600.000	6.592.935.195			
14/ Tiết kiệm thêm 10% chi TX tạo nguồn làm lương		131.150.000.000	131.150.000.000	-	-		100,0	
III Chi trả nợ gốc và lãi tiền vay	-	131.150.000.000	131.000.000.000	131.000.000.000	-	-	100,0	
1/ Chi trả nợ gốc	131.000.000.000	131.000.000.000	131.000.000.000	131.000.000.000	-	-	100,0	
2/ Trả lãi tiền vay	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	-	-	100,0	
IV. Chi trả các khoản thu năm trước		4.301.898.744	4.301.898.744	-	-	-	100,0	
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ Tài chính	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	-	100,0	
VI. Dự phòng Ngân sách	145.120.000.000	146.260.000.000	-	-	-	-	109,7	
VII. Chi các CTMTQG (Vốn SN)	69.977.000.000	69.977.000.000	76.775.555.400	19.177.305.700	39.764.106.909	17.833.642.900	109,7	
Trong đó KP địa phương bố trí		6.055.794.000			400.000.000	5.655.794.000		
VIII. Chi chuyển nguồn		1.517.004.648.986	735.380.012.379	577.658.053.702	203.966.582.405			
IX. Chi nộp ngân sách cấp trên		18.154.243.000	3.732.000.000	14.088.000.000	334.243.000		111,9	
B. Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	18.500.000.000	20.709.317.100	20.709.317.100	-	-		
C. Các khoản chi quản lý qua ngân sách	-	-	170.379.329.110	107.892.299.140	1.834.664.200			
1/ Chi sự nghiệp kinh tế		32.019.013.502	29.019.994.685	2.999.018.817				
2/ Chi SN giáo dục		73.412.525.669	21.611.179.304	51.801.346.365				
3/ Chi SN đào tạo		14.581.442.383	14.581.442.383					



	DỰ TOÁN		TỔNG SỐ	QUYẾT TOÁN CHI NSDP			SS QT/ DT (%)	
	TRUNG ƯƠNG GIAO	HỆND TỈNH, UBND TỈNH		NS CẤP TỈNH	NS CẤP HUYỆN	NS XÃ	QT/ DT	HỆND TỈNH
4/ Chi SN Y tế			2.456.123.149	2.456.123.149				
5/ Chi SN VHTT			1.346.222.960		1.346.222.960			
6/ Chi SN Phát triển truyền hình			112.301.000		112.301.000			
7/ Chi SN khoa học			26.510.000	26.510.000				
8/ Chi SN TDTT			22.770.000	22.770.000				
9/ Chi quản lý hành chính			10.303.613.077	6.233.003.549	3.791.296.528	279.313.000		
10/ Chi SN môi trường			2.449.805.309	1.402.475.009	602.179.100	445.151.200		
11/ Đoàn bảo xã hội			415.313.931	408.313.931		7.000.000		
12/ Chi Quốc phòng			-					
13/ Chi khác			71.250.000			71.250.000		
14/ Chi XD CB			33.162.437.130	32.130.487.130		1.031.950.000		
E. Chi chuyển giao giữa các cấp NS			5.485.799.931.820	4.320.795.487.630	1.164.934.444.190			
1. Bỏ sung cân đối			2.658.659.009.000	2.009.676.000.000	648.983.009.000			
2. Bỏ sung các chương trình mục tiêu, DA			152.642.845.000	108.557.725.000	44.085.120.000			
3. Bỏ sung có mục tiêu			2.674.428.077.820	2.202.561.762.630	471.866.315.190			
4. Bỏ sung khác			-	-				
Tổng số (A+B+C+D+E)	8.774.088.000.000	8.904.088.000.000	17.578.884.285.521	8.869.070.468.135	6.865.617.304.943	1.844.196.512.443		

QUYẾT TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2016 - TỈNH BẮC GIANG

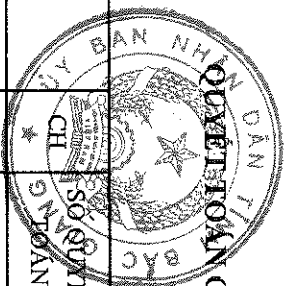
Đơn vị: đồng.



STT	NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG; BỔ SUNG TRONG NĂM	Tổng số		KẾ HOẠCH NĂM 2016		QUYẾT TOÁN NĂM 2016		
		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		
		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
		49.020.367.184	40.659.643.184	267.222.156.000	192.313.916.000	291.620.922.000	214.845.366.600	76.775.555.400
	TỔNG SỐ:							
A	KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG:	19.054.067.300	12.813.344.300	6.240.723.000	109.700.000.000	187.645.568.700	116.925.807.300	70.719.761.400
I	Các Chương trình mục tiêu quốc gia	19.054.067.300	12.813.344.300	6.240.723.000	109.700.000.000	187.645.568.700	116.925.807.300	70.719.761.400
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo	2.892.176.300	2.551.578.300	118.577.000.000	83.100.000.000	118.797.431.700	83.212.145.000	35.585.286.700
1.1	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	-	-	1.000.000.000	-	967.000.000	-	967.000.000
1.2	Dự án nâng cao năng lực truyền thông, giám sát, đánh giá chương trình	300.000.000	-	500.000.000	-	798.252.000	-	798.252.000
1.3	Chương trình 30a	8.010.000	6.535.000	33.200.000.000	21.000.000.000	32.412.887.000	20.559.752.000	12.153.135.000
1.4	Chương trình 135	2.584.166.300	2.545.043.300	39.123.000	62.100.000.000	84.619.297.700	62.952.393.000	21.666.899.700
2	Chương trình MTQG Về việc làm	14.059.701.000	8.686.786.000	-	-	10.417.513.500	8.686.786.500	1.730.727.000
2.1	Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động	8.686.786.000	8.686.786.000	-	-	8.686.786.500	8.686.786.500	-
2.2	Dự án nâng cao năng lực truyền thông và giám sát, đánh giá chương trình	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề	1.724.277.000	-	1.724.277.000	-	1.724.277.000	-	1.724.277.000
2.4	Dự án đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	3.648.638.000	-	-	3.648.638.000	6.450.000	-	6.450.000
3	Chương trình MTQG Nước sạch và VSMT nông thôn	385.000.000	385.000.000	-	-	385.000.000	385.000.000	-
4	Chương trình MTQG về văn hoá	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000	-
4.1	Dự án chống xuống cấp và tái tạo di tích	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000	-
5	Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	151.249.000	151.249.000	-	-	-	-	-
6	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.265.941.000	738.731.000	527.210.000	61.100.000.800	57.745.623.500	24.341.875.800	33.403.747.700
B	KINH PHÍ ĐỊA PHƯƠNG	29.966.299.884	27.846.298.884	2.120.001.000	87.545.156.000	103.975.353.300	97.919.559.300	6.055.794.000
1	Chương trình MTQG nâng thôn mới	29.966.299.884	27.846.298.884	2.120.001.000	87.545.156.000	103.975.353.300	97.919.559.300	6.055.794.000

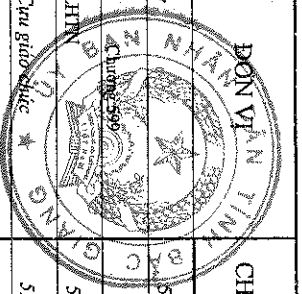
NĂM 2016

Đơn vị: Đồng



QUẢN LÝ CHI NGÂN SÁCH THƯỜNG XUYÊN, CTMT CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TỈNH

ST T	ĐƠN VỊ	SỐ QUẢN LÝ	SN KINH TẾ, MTRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN LÀO TẠO	SN. Y TẾ	VỐN HÓA XÃ HỘI	K HỌC .CN	QLH. CHÍNH	TRỢ GIÁ	CTMT	AN, QP
1	VP UBND tỉnh	405	30.527.480.398	1.790.000.000					28.737.480.398			
3	Sở NNPTNT	412	117.497.459.847	71.165.666.840					43.374.618.007	567.000.000	2.390.175.000	
4	VP Điều phối BCD CTMTQG	412	3.384.000.000	684.000.000							2.700.000.000	
5	VP HĐND tỉnh	402	19.215.770.191						19.215.770.191			
6	Sở KH vàĐT	413	11.999.066.550	2.654.858.000	198.000.000				9.146.208.550			
7	Sở Tư pháp	414	15.504.373.800						15.504.373.800			
8	Sở Công Thương	416	20.057.194.323	13.141.094.323					6.916.100.000			
9	Chi cục QLTT	416	18.397.000.000						18.397.000.000			
10	Sở Khoa học và CN	417	27.232.550.538				21.790.650.538	5.441.890.000				
11	Sở Tài chính	418	13.773.897.000					13.773.897.000				
12	Sở Xây dựng	419	18.970.755.100	13.201.710.000				5.769.045.100				
13	Sở Giao thông VT	421	41.537.873.607	29.991.146.145	1.573.533.964			9.973.193.498				
	<i>Bg Quy BTDB: QT 21.870 HĐ</i>											
14	Ban ATGT	421	6.950.000.000					6.950.000.000				
15	Sở Giáo dục vàĐT	422	417.983.215.940	377.678.296.040	25.911.336.900			6.893.584.000			7.499.999.000	
16	Tường CD Việt Hàn	422	7.668.231.650		7.668.231.650							
17	Sở Y tế	423	444.702.560.503		3.530.000.000	434.073.560.503		6.809.000.000			200.000.000	
18	Sở Lao động TBXH	424	121.822.604.292		7.336.041.500		103.532.711.086		7.939.632.706		3.024.219.000	
19	Tường CD Nghệ	424	10.376.785.850		10.376.785.850							
20	Sở VH TT&DL	425	91.818.645.800		17.284.345.200		64.373.504.000		7.759.000.000	1.206.796.500	1.195.000.000	
21	Sở Tài nguyên và MT	426	49.419.241.001	42.161.402.014					7.257.838.987			
22	Sở Thông tin và TT	427	12.085.999.600				1.074.000.000		10.791.909.600		220.000.000	
23	Sở Nội vụ	435	53.583.281.500		3.229.593.000			50.119.200.500			224.488.000	

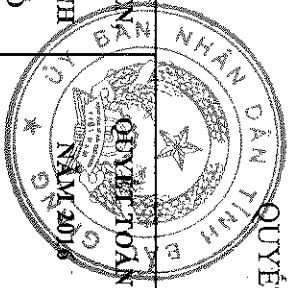


ST T	CH	SỐ QUYẾT TOÁN	SN KINH TẾ, MTRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN AAO TẠO	SN. Y TẾ	VON HÓA XÃ HỘI	K HỌC CN	QLH. CHÍNH	TRỢ GIÁ	CTMT	AN, QP
49	Tỉnh ủy	90.268.204.000				5.327.000.000			84.941.204.000			
	Chi cục 599											
50	- Hội LHTN	1.495.000.000							1.495.000.000			
51	- Hội Cựu giáo chức	492.000.000							492.000.000			
52	- Hội bảo vệ quyền TE	379.000.000							379.000.000			
53	- TT hỗ trợ và CUNL											
54	- Hội làm vườn	669.000.000							669.000.000			
55	- Hội VHNT	2.607.000.000							2.607.000.000			
56	- Hội sinh vật cảnh	210.000.000							210.000.000			
57	- Hội nữ doanh nhân	599							59.000.000			
58	- Trường chính trị	12.875.109.600			12.875.109.600							
59	- Đoàn Luật sư	300.000.000							300.000.000			
60	- Hiệp hội DN	500.000.000							500.000.000			
61	- Hội DN vừa và nhỏ	270.000.000							270.000.000			
62	- Hội nước sạch	599							50.000.000			
63	- Hội DN trẻ	599							200.000.000			
64	- Hội bảo vệ quyền lợi NTD	599							250.000.000			
65	- Quỹ Đâu tư PT	599							481.000.000			
	Tổng	1.874.177.375.528	175.556.877.322	377.618.296.040	93.047.864.764	439.400.560.503	196.893.286.086	21.790.650.538	448.908.416.075	1.773.396.500	19.177.805.700	99.949.822.000

Biểu số 06

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG LĨNH VỰC CỦA TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ
THUỘC TỈNH BẮC GIANG - NĂM 2016

Đơn vị: Đồng



SỐ TT	HUYỆN THÀNH PHỐ	BAO GỒM:					
		I/ Chi đầu tư phát triển		II/ Chi thường xuyên và các lĩnh vực chi còn lại			
		TỔNG SỐ		TỔNG SỐ			
		Giáo dục đào tạo đây nghề	Khoa học công nghệ	Giáo dục đào tạo đây nghề	Khoa học công nghệ		
	Tổng số	1.669.620.984.453	204.737.395.910	-	5.875.258.388.743	2.653.799.699.870	1.744.626.000
1	Bắc Giang	547.199.301.067	48.139.754.000	-	610.971.878.633	194.122.368.980	147.751.000
2	Sơn Đông	96.997.368.400	9.325.937.000	-	609.252.423.867	325.276.571.300	-
3	Lýc Ngạn	57.510.970.720	3.680.921.000	-	821.908.715.444	427.792.668.491	156.320.000
4	Lýc Nam	132.890.565.064	23.694.539.000	-	640.622.285.203	323.445.711.100	-
5	Yên Thế	39.269.286.900	2.656.162.000	-	426.032.173.524	195.575.536.227	-
6	Tân Yên	136.059.447.000	17.506.938.000	-	509.731.878.798	242.375.743.542	552.580.000
7	Hiệp Hoà	103.830.499.200	25.378.636.300	-	608.466.460.333	282.144.705.200	632.500.000
8	Lạng Giang	84.782.828.610	19.491.028.110	-	547.240.780.869	249.927.892.356	-
9	Yên Dũng	135.481.044.600	22.528.953.700	-	525.041.976.305	193.723.343.354	-
10	Việt Yên	335.599.672.892	32.334.526.800	-	575.989.815.767	219.415.159.320	255.475.000

SỐ TT	MÃ C-K	NỘI DUNG	THANH TOÁN VỐN THUỘC KẾ NĂM 2016										THANH TOÁN CÁC DỰ ÁN TƯ VẤN TƯỞNG NẠM TRƯỚC CHUYỂN SANG (NÊU CỎ)			TỔNG SỐ VỐN TẠM ƯNG THEO CHẾ ĐỘ CHỨA QUẾT TOÁN NS/NAM 2016
			THANH TOÁN VỐN THUỘC KẾ NĂM 2016					THANH TOÁN					THANH TOÁN	TỔNG SỐ VỐN BÀ THANH TOÁN NĂM 2016	TỔNG SỐ VỐN QUẢN SÁCH QUẾT TOÁN NĂM 2016	
			KH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2016	TỔNG SỐ	THANH TOÁN THEO CHẾ ĐỘ CHỨA THU HỒI	KRV CHUYỂN NĂM SAU	KẾ NĂM TRƯỚC ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2016	TỔNG SỐ	THANH TOÁN KLIPT	VỐN TẠM ƯNG THEO CHẾ ĐỘ CHỨA THU HỒI	VỐN TẠM ƯNG THEO CHẾ ĐỘ CHỨA THU HỒI	TỔNG SỐ				
			5	6-7-8	9	10	11	12-13-14	15	16	17	18-19-20	21	22	23	
1161	417-371	Đầu tư TB phác và c.đ. CNVN về Lành đ.đ. lương c.đ. lương	2.748.004.000	2.748.004.000	0	0	0	0	0	0	0	0	2.748.004.000	2.748.004.000	0	
1161	417-371	Đầu tư TB phác và c.đ. CNVN về Lành đ.đ. lương c.đ. lương	4.566.964.000	4.566.964.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.566.964.000	4.566.964.000	0	
Y	419	XÂY DỰNG	33.000.000.000	33.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	33.000.000.000	33.000.000.000	0	
1161	419-164	Tập sẽ làm việc các đơn vị sự nghiệp của các sở ngành	30.000.000.000	30.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0	
1161	419-167	Nhà máy nước số 2 (2010-2015)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1161	419-167	Nhà máy nước số 2 (2010-2015)	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000	3.000.000.000	0	
1161	419-163	CT Tru số làm việc Sở xây dựng	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000	3.000.000.000	0	
V	421	GIẢI THỐNG VẬN TẢI	9.037.647.000	9.037.647.000	0	0	0	0	0	0	0	0	9.037.647.000	9.037.647.000	0	
1161	421-223	XD cầu Đĩnh Xuyên tỉnh Bắc Giang	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000.000	100.000.000	0	
1161	421-223	Đường vào bệnh viện Lào và Bệnh viện phổi tỉnh Bắc Giang	1.937.647.000	1.937.647.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.937.647.000	1.937.647.000	0	
1161	421-223	XD cầu Làn Chè	7.000.000.000	7.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	
1161	421-223	Đường vào bệnh viện đa khoa TP và Bệnh viện n.đ.đ.	6.639.790.200	6.639.790.200	0	0	0	0	0	0	0	0	6.639.790.200	6.639.790.200	0	
VII	422	GIẢI ĐỘC VÀ ĐÀO TẠO	31.549.883.000	31.549.883.000	0	0	0	0	0	0	0	0	31.549.883.000	31.549.883.000	0	
1161	422-494	Trường THPT Giáp Hải	5.200.000.000	5.200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.200.000.000	5.200.000.000	0	
1161	422-494	Nhà bếp học và TB. phụ trợ Trường THPT Tân Yên 1	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000	0	
1161	422-494	Nhà da dẻ, nhà LH TP và BM Trường THPT Tân Yên 2	4.000.000.000	4.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000.000	4.000.000.000	0	
1161	422-494	Trường THPT Nam Kiên Nghị Sĩ Liên	492.280.000	492.280.000	0	0	0	0	0	0	0	0	492.280.000	492.280.000	0	
1161	422-494	Trường THPT Ma Trung	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000	3.000.000.000	0	
1161	422-494	Trường THPT Bắc Giang	200.000.000	200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000.000	200.000.000	0	
1161	422-494	Trường THPT Hiệp Hòa 2	2.705.405.000	2.705.405.000	0	0	0	0	0	0	0	0	2.705.405.000	2.705.405.000	0	
1161	422-494	Nhà LH, BV học SCSY, GV và TMPT Trường THPT T.Đ.Đ.	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000	3.000.000.000	0	
1161	422-494	Nhà LH 2 phòng học Trường THPT Lũy Nặng số 1	1.028.484.000	1.028.484.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.028.484.000	1.028.484.000	0	
1161	422-494	Nhà LH và XD Trường THPT Hiệp Hòa số 3	8.923.714.000	8.923.714.000	0	0	0	0	0	0	0	0	8.923.714.000	8.923.714.000	0	
1161	422-494	Nhà bếp học 24 phòng Trường THPT Việt Yên số 1	65.483.988.000	65.483.988.000	0	0	0	0	0	0	0	0	65.483.988.000	65.483.988.000	0	
VIII	433	VĂN HÓA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
I	433-165	Trung tâm nhân đạo từ của nhân đạo BG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1161	433-165	Trung tâm nhân đạo từ của nhân đạo BG	50.423.202.000	50.423.202.000	0	0	0	0	0	0	0	0	50.423.202.000	50.423.202.000	0	
2	433-521	Khởi đầu tư n.đ.đ. khoa và khoa, HT khi y tế - BV đa khoa tỉnh	30.000.000.000	30.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0	
1161	433-521	Khởi đầu tư n.đ.đ. khoa và khoa, HT khi y tế - BV đa khoa tỉnh	408.740.000	408.740.000	0	0	0	0	0	0	0	0	408.740.000	408.740.000	0	
1161	433-521	CTNC khởi đầu tư n.đ.đ. khoa và khoa, HT khi y tế - BV đa khoa tỉnh	20.014.462.000	20.014.462.000	0	0	0	0	0	0	0	0	20.014.462.000	20.014.462.000	0	
3	433-523	CTNC bệnh viện đa khoa tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1161	433-523	Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng	14.968.778.000	14.968.778.000	0	0	0	0	0	0	0	0	14.968.778.000	14.968.778.000	0	
1161	433-526	Trung tâm Y tế huyện Việt Yên	4.000.000.000	4.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000.000	4.000.000.000	0	
1161	433-526	Phòng khám đa khoa Sóc Sơn	2.568.589.000	2.568.589.000	0	0	0	0	0	0	0	0	2.568.589.000	2.568.589.000	0	
1161	433-526	Bệnh viện YHCT Bắc Giang	5.800.189.000	5.800.189.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.800.189.000	5.800.189.000	0	
1161	433-526	Bệnh viện đa khoa Khoa học và Công nghệ	192.000.000	192.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	192.000.000	192.000.000	0	
1161	433-526	Bệnh viện nhi tỉnh	200.000.000	200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000.000	200.000.000	0	
1161	433-526	Bệnh viện YHCT Bắc Giang	200.000.000	200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000.000	200.000.000	0	
1161	433-526	Bệnh viện đa khoa Khoa học và Công nghệ	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	
IX	424	LAO ĐỘNG THƯỜNG NIỆM VÀ SÁ HỒI	4.087.309.000	4.087.309.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.087.309.000	4.087.309.000	0	

SỐ TT	MÃ CK	NỘI DUNG	THÀNH TOÁN VỐN THUỘC KINH NĂM 2016						THÀNH TOÁN CÁC DỰ ÁN DỰ TẠM ƯỚNG NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG NĂM 2016						TỔNG SỐ VỐN TẠM ƯỚNG THEO CHẾ ĐỘ CHUYỂN SANG NĂM 2016	TỔNG SỐ VỐN QUẾT TOÁN NGAN SÁCH QUẾT TOÁN NĂM 2016	TỔNG SỐ VỐN ĐÃ THANH TOÁN NĂM 2016	TỔNG SỐ VỐN TẠM ƯỚNG THEO CHẾ ĐỘ CHUYỂN SANG NĂM 2016
			KH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2016			KH VỐN TRUYỀN CHUYỂN SANG NĂM 2015			THÀNH TOÁN			THÀNH TOÁN						
			TỔNG SỐ	THÀNH TOÁN KLIPT	VỐN TẠM ƯỚNG THEO CHẾ ĐỘ CHUYỂN SANG NĂM 2015	TỔNG SỐ	THÀNH TOÁN KLIPT	VỐN TẠM ƯỚNG THEO CHẾ ĐỘ CHUYỂN SANG NĂM 2015	TỔNG SỐ	THÀNH TOÁN KLIPT	VỐN TẠM ƯỚNG THEO CHẾ ĐỘ CHUYỂN SANG NĂM 2016	TỔNG SỐ	THÀNH TOÁN KLIPT	VỐN TẠM ƯỚNG THEO CHẾ ĐỘ CHUYỂN SANG NĂM 2016				
1	3	2	5	6-7+8	7	8	9	11	12-13+14	13	14	17	18-19+20	19	21	22	23	
1164	560-491	Trường mầm non Hoàng Thạch, HM nhà 4 P	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	
1164	560-491	Trường mầm non Hoàng Thạch, HM nhà 2 tầng 4 P	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	
1164	560-491	Trường mầm non Bắc Lý, HM nhà 2 P	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	
1164	560-491	Trường mầm non Bắc Lý, HM nhà LH 3 tầng 9 P	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	
1165	560-491	Trường mầm non Yên Lộ xã 1, HM nhà LH 6 P	250.000.000	250.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	0	
1165	560-491	Trường mầm non Đức Giang, HM nhà LH 6 P	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	
1165	560-491	Trường mầm non Xuân Phú, HM nhà LH 6 P	750.000.000	750.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	750.000.000	750.000.000	0	
1165	560-491	Trường mầm non Thị trấn Yên	750.000.000	750.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	750.000.000	750.000.000	0	
1165	560-491	Trường mầm non xã Nham Sơn, HM nhà LH 2 P	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	
1165	560-491	Trường mầm non Hương Gián, HM nhà LH 2 tầng 6 P	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	
1166	560-491	Trường mầm non Mỹ Thái, HM nhà LH 6 P	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	
1166	560-491	Trường mầm non Mỹ Thái, HM nhà LH 6 P	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	
1167	560-491	Trường mầm non TT Cầu Lộ xã LH 2 tầng 6 tầng	250.000.000	250.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	0	
1167	560-491	Trường mầm non xã 1 Quý Sơn, HM nhà LH 2 P Khu Trưng Trâm	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	
1167	560-491	Trường mầm non xã 1 Quý Sơn, HM nhà LH 2 P Khu Trưng Trâm	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	
1167	560-491	Trường mầm non xã Phú Nhuận, HM nhà LH 1 P thôn Yên B	250.000.000	250.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	0	
1167	560-491	Trường mầm non Nghĩa Hòa, HM nhà LH 1 P	250.000.000	250.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	0	
1167	560-491	Trường mầm non Phú Điền, HM nhà LH 2 P	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	
1167	560-491	Trường mầm non Phú Điền, HM nhà LH 1 P thôn Cầu Lộ	250.000.000	250.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	0	
1167	560-491	Trường mầm non Thanh Hải xã 1, HM nhà LH 1 P thôn Cầu Lộ	250.000.000	250.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	0	
1167	560-491	Trường mầm non Bông Cúc, HM nhà LH 1 P phường Kim Thái Kiên	250.000.000	250.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	0	
1167	560-491	Trường mầm non Bông Cúc, HM nhà LH 1 P phường Kim Thái Kiên	250.000.000	250.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	0	
1168	560-491	Trường mầm non N. Sơn, HM sân chơi nhà LH 10 P, hướng Tân	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	
1168	560-491	Trường mầm non xã 1 M. Đức, HM nhà LH 2 tầng 6 P, và phụ vụ	1.650.000.000	1.650.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.650.000.000	1.650.000.000	0	
1169	560-491	Trường mầm non TT Cầu Lộ xã LH 2 tầng 6 tầng	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	
1169	560-491	Trường mầm non Tân Tiến, HM nhà LH 2 tầng 6 P	1.750.000.000	1.750.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.750.000.000	1.750.000.000	0	
1170	560-491	Trường mầm non Việt Lập, HM nhà LH 2 tầng 10 P	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	
1171	560-492	Trường mầm non xã Tân Mỹ (gần đèo 2)	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	
14	560-492	Trường mầm non Bông Cúc, HM nhà LH 2 tầng 4 P	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	
15	560-493	3.792.836.000	3.792.836.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.792.836.000	3.792.836.000	0	
1163	560-493	MANS Trường dân tộc nội trú huyện Sơn Động	792.836.000	792.836.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	792.836.000	792.836.000	0	
1166	560-493	CT 12 phường Bắc Trường THCS thị trấn Việt	1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0	
1171	560-493	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0	
16	560-554	1.300.000.000	1.300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.300.000.000	1.300.000.000	0	
1170	560-554	Sở nhà văn hóa UBND huyện Tân Yên	1.300.000.000	1.300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.300.000.000	1.300.000.000	0	
1170	560-554	Phụ vụ nhà văn hóa huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	560-556	32.650.000.000	32.650.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32.650.000.000	32.650.000.000	0	
1161	560-556	Bí thư huyện và nhà giáo sư cũ tỉnh LS, hiện đang Xương Giang	20.000.000.000	20.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000.000.000	20.000.000.000	0	
1161	560-556	Đàn nhỏ Trào xã Tân Nhân Trung	11.000.000.000	5.422.213.000	5.577.787.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.000.000.000	5.422.213.000	5.577.787.000	
1169	560-556	HT lâu DLS huyện Hoa Thám - TM thôn BT nhà quonh xã	700.000.000	700.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	700.000.000	700.000.000	0	
1169	560-556	HT lâu di tích LS huyện Hoa Thám - HM NC dân lễ tết	350.000.000	350.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	350.000.000	350.000.000	0	
XIX	599	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	71.337.518.000	69.814.229.000	41.071.771.000	36.792.458.000	1.500.000.000	411.947.000	200.000.000	15.866.600.000	11.694.347.000	15.866.600.000	15.866.600.000	4.500.000.000	85.880.329.000	54.916.120.000	30.964.799.000	
599-134	599-134	4.500.000.000	4.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.500.000.000	4.500.000.000	0		
599-134	599-134	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0		
599-134	599-134	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0		
599-134	599-134	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0		
599-134	599-134	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0		
599-134	599-134	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0		
599-134	599-134	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0		
2	599-139	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0		

KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2016 TỈNH BẮC GIANG

Đơn vị: đồng

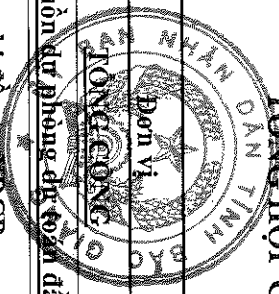
TT	NỘI DUNG	KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2016			
		KẾT DƯ NSDP	NS TỈNH	NS HUYỆN	NS XÃ
	Tại tỉnh	27.458.155.340	27.458.155.340		
1	Bắc Giang	4.139.880.555		1.497.492.626	2.642.387.929
2	Việt Yên	2.739.261.257		2.696.095.097	43.166.160
3	Hiệp Hoà	5.980.241.522		4.106.823.400	1.873.418.122
4	Yên Dũng	1.302.774.090		1.302.774.090	-
5	Lạng Giang	3.610.531.851		2.986.407.859	624.123.992
6	Tân Yên	5.864.946.243		5.516.624.287	348.321.956
7	Yên Thế	16.857.190.908		14.833.668.536	2.023.522.372
8	Lục Nam	13.909.950.527		12.587.319.662	1.322.630.865
9	Lục Ngạn	6.660.893.585		6.622.757.538	38.136.047
10	Sơn Động	122.665.000		122.665.000	-
	Tổng cộng	88.646.490.878	27.458.155.340	52.272.628.095	8.915.707.443

**TỔNG HỢP CHI TỪ NGUỒN KINH PHÍ DỰ PHÒNG VÀ VƯỢT THỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
NĂM 2016**

Biểu số: 09

Đơn vị: 1.000 đ

TT	Nội dung	Số tiền
		78.337.213
A	Từ nguồn dự phòng dự toán đầu năm	26.280.000
I	Bổ sung chi đầu tư XD CB	22.500.000
1	Các dự án, công trình	2.500.000
2	Các dự án, công trình	10.000.000
3	Các dự án, công trình	10.000.000
II	Bổ sung kinh phí phòng, chống dịch, bệnh	1.200.000
1	Sở Nông nghiệp & PTNT	1.200.000
III	Bổ sung kinh phí một số nhiệm vụ môi trường	2.580.000
1	Huyện Sơn Đông	176.000
2	Huyện Lục Ngạn	372.000
3	Huyện Lục Nam	32.000
4	Sở Giao thông vận tải	2.000.000
B	Từ nguồn vượt thu tiền đất ngân sách tỉnh năm 2016	52.057.213
1	Các dự án, công trình	34.303.225
2	Các dự án, công trình	10.000.000
3	Sở Lao động TB & XH	2.898.000
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	677.757
5	Huyện Yên Dũng	3.000.000
6	Chi nhánh Ngân hàng phát triển BG	816.018
7	Quý Dầu tư phát triển	362.213



Số: 138/BC-HĐND

Bắc Giang, ngày 24 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2016

Được sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách đã tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2016. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả như sau:

1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Luật Ngân sách nhà nước quy định: HĐND các cấp phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

Từ căn cứ và thực tế trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2016 là cần thiết và đúng thẩm quyền.

2. Về trình tự, thủ tục

Dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng đúng trình tự, thủ tục theo quy định; dự thảo nghị quyết đã được thảo luận với các ngành, UBND các huyện, thành phố và đã được UBND tỉnh thông qua. Thủ tục được trình bày đúng quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ.

3. Về nội dung

Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết. Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 đã căn cứ vào Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2016; được tổng hợp từ quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 của các ngành và các huyện, thành phố. Tổng hợp quyết toán thu - chi ngân sách đã thực hiện theo đúng quy của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ; Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán NSNN hàng năm.

Tổng thu ngân sách địa phương: 12.181.800.844.579 đồng

Tổng chi ngân sách địa phương: 12.093.154.353.701 đồng

Kết dư ngân sách địa phương: 88.646.490.878 đồng

Tuy nhiên, Ban Kinh tế - Ngân sách nhận thấy còn một số lĩnh vực cần được đánh giá sâu và đề nghị làm rõ:

- Mặc dù thu NSNN trên địa bàn năm 2016 đã hoàn thành vượt dự toán nhưng vẫn còn 05 chỉ tiêu thu không đạt dự toán đó là: Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương, thu thuế công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh và thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

- Xây dựng dự toán thu tiền sử dụng đất chưa sát thực tế dẫn đến kết quả nguồn thu tiền sử dụng đất đạt vượt dự toán cao (đạt 361,9% dự toán) đã ảnh hưởng đến điều hành chi ngân sách địa phương và góp phần làm cho chi chuyển nguồn năm 2016 sang 2017 cao (1.517 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh: 735,3 tỷ đồng; cấp huyện, xã: 781,6 tỷ đồng).

- Quản lý nguồn chi dự phòng, vượt thu tại một số huyện chưa chặt chẽ, chưa đúng với quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Nợ đọng XDCB vẫn còn lớn, nhất là ở cấp xã.

Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2016, đề nghị đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH_P.Yến.

Bản điện tử:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP HĐND tỉnh.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Kim Phương